

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN

TẦNG 4 – SỐ 18 LÝ THƯỜNG KIỆT – P.PHAN CHU TRINH – Q.HOÀN KIẾM – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

BÁO CÁO BAO GỒM:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng công ty;
- Báo cáo kết quả hoạt động riêng công ty;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP trực tiếp)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		945,972,293,180	440,298,891,912
I. Tài sản tài chính (110=111 -> 129)	110		944,677,506,435	439,345,087,681
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	27,092,934,161	179,735,791,291
1.1. Tiền	111.1		27,092,934,161	159,735,791,291
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	20,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.1	220,037,363,580	98,984,948,596
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.2	638,862,500,000	82,031,799,750
4. Các khoản cho vay	114	6	24,095,630,046	22,974,305,691
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(2,265,071,811)	(137,105,260)
7. Các khoản phải thu	117	8	36,792,003,154	61,669,911,236
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		32,684,958,399	58,684,958,399
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4,107,044,755	2,984,952,837
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		378,911,422	382,852,559
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,728,133,333	2,602,100,278
8. Trả trước cho người bán	118	14	54,000,000	59,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	359,890,415	235,156,648
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	10	8,319,515	40,165,799
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(360,062,625)	(6,248,886,070)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		1,294,786,745	953,804,231
1. Tạm ứng	131		422,621,248	132,558,454
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1,724,181	3,448,363
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	864,441,316	773,750,150
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	13	6,000,000	6,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	38,047,264
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		9,526,356,078	11,028,114,938
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,195,755,930	3,692,884,481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	356,539,947	641,924,902
- Nguyên giá	222		6,230,504,383	6,230,504,383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5,873,964,436)	(5,588,579,481)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1,839,215,983	3,050,959,579
- Nguyên giá	228		9,753,128,747	9,753,128,747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7,913,912,764)	(6,702,169,168)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,330,600,148	7,335,230,457
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13	149,928,345	317,823,915
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	192,002,952	407,545,506
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	17	6,988,668,851	6,609,861,036
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		955,498,649,258	451,327,006,850
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5,019,271,143	5,887,166,352
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,840,072,653	4,633,324,650
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	58,688,100	110,448,100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	309,860,632	24,162,438
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	20	554,733,040	608,300,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	275,256,778	734,588,775
11. Phải trả người lao động	323		1,571,107,744	1,312,966,330
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		160,620,142	185,435,719
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	22	218,462,407	248,699,851
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	24	673,432,367	1,384,311,994
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		17,911,443	24,411,443
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1,179,198,490	1,253,841,702
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	23	573,939,395	886,666,667
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355	25	605,259,095	367,175,035
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		950,479,378,115	445,439,840,498
I. Vốn chủ sở hữu	410		950,479,378,115	445,439,840,498
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	500,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,945,994,322	2,945,994,322
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(52,466,616,207)	(57,506,153,824)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(61,645,715,246)	(62,583,194,449)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		9,179,099,039	5,077,040,625
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		955,498,649,258	451,327,006,850

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100,000,000	50,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		153,320,040,000	45,412,190,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		6,001,130,000	3,620,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	22,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		4,120,670,000	11,760,670,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021		1,456,572,630,000	1,041,718,280,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		885,170,150,000	846,814,570,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		444,882,480,000	467,770,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		122,327,000,000	193,533,020,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4,193,000,000	902,920,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		201,363,790,000	14,766,270,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		201,363,790,000	14,716,270,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	022.2		-	50,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		5,901,819,620,000	6,136,252,820,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		32,448,708,229	22,613,857,536
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027		26,913,304,029	20,744,214,536
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		5,535,404,200	1,869,643,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	029.1		5,535,404,200	1,869,643,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031		26,913,304,029	20,744,214,536
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.1		26,554,991,657	20,393,933,491
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		358,312,372	350,281,045
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		572,061,313	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CÔNG TY
Quý IV.2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2017 VND	Quý IV.2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2016 VND
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	26	29,403,943,513	5,836,033,073	90,035,354,986	18,920,011,438
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		24,258,129,193		28,993,485,185	315,459,193
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		4,258,026,770	5,077,135,862	57,678,663,456	15,875,629,186
c. Cỗ tức tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		887,787,550	758,897,211	3,363,206,345	2,728,923,059
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,084,933,335	2,533,606,291	11,676,802,110	2,594,322,500
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		551,225,197	433,758,939	1,702,182,219	1,324,767,156
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3,825,045,872	626,289,794	6,412,157,820	2,970,829,697
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07			40,000,000		40,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					3,364,863,636
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		318,890,858	344,300,174	1,217,548,745	639,288,880
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2,203,000,001	1,703,545,455	3,770,545,456	2,397,896,469
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		36,831,665	34,546,511	67,215,552	7,757,942,674
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		37,423,870,441	11,552,080,237	114,881,806,888	40,009,922,450
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			27			12,246,995,903
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3,032,539,481	3,669,747,951	71,325,462,355	12,246,995,903
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a		(8,001,306,944)		3,016,458	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		11,020,859,430	3,669,747,951	71,271,085,699	12,246,995,903
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c		12,986,995		51,360,198	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		15,514,144,597		15,514,144,597	
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2,127,966,551	3,669,956,355	2,127,966,551	3,453,935,407
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		119,387,162	111,285,833	367,221,008	298,869,712
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,702,592,442	2,039,571,988	7,101,607,395	5,942,069,415

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2017 VND	Quý IV.2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2016 VND
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		171,137,493	143,392,456	580,533,921	448,041,143
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,134,685,841	975,939,346	3,037,798,507	2,526,228,898
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		170,335,998	88,058,994	312,007,818	88,058,994
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		24,972,789,565	10,697,952,923	100,366,742,152	25,004,199,472
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		28				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu dự thu cổ tức lãi tiền gửi không có định	42		559,383,529	759,192,650	1,333,681,992	1,745,316,322
3.3. Lãi bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		559,383,529	759,192,650	1,333,681,992	1,745,316,322
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		29				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		637,350	1,335,000	757,350	1,365,000
4.2. Chi phí lãi vay	52		117,066,629	83,313,148	368,401,383	3,129,265,682
4.3. Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		117,703,979	86,648,148	369,158,733	3,130,630,682
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		61				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		30				
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)	70		3,375,682,804	4,074,392,233	11,257,902,187	13,274,306,228
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		31				
8.1. Thu nhập khác	71		864,346,521	272,458,645	864,348,559	272,458,645
8.2. Chi phí khác	72				46,496,750	
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		864,346,521	272,458,645	817,851,809	272,458,645
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+80)	90	32	10,381,424,143	(2,275,261,772)	5,039,537,617	618,561,035
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,785,526,985	1,206,099,453	3,273,220,042	(4,458,479,590)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		8,595,897,158	(3,481,361,225)	1,766,307,575	5,077,040,625
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		10,381,424,143	(2,275,261,772)	5,039,537,617	618,561,035
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi lỗ toàn diện khác	304					

	Mã số	Thu yết minh	Quý IV.2017 VND	Quý IV.2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2016 VND
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội ngày 10 tháng 01 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ: Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2017-31/12/2017 VND	01/01/2016-31/12/2016 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(182,121,901,570)	(121,995,623,063)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		60,173,980,500	21,635,662,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		3,363,206,345	2,728,912,059
5. Tiền lãi đã thu	05		3,836,396,154	15,960,642,511
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	(5,270,000,000)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1,097,816,541)	(863,121,724)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(7,014,205,572)	(7,130,730,963)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		-	(4,556,532,615)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1,243,734,093,760	650,454,611,012
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1,773,516,610,206)	(491,218,473,344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(652,642,857,130)	59,745,345,873
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		500,000,000,000	165,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	(90,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		500,000,000,000	75,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		(152,642,857,130)	134,745,345,873
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	60		179,735,791,291	44,990,445,418
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
Tiền	61		159,735,791,291	19,990,445,418
Các khoản tương đương tiền	62		20,000,000,000	25,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5.1	27,092,934,161	179,735,791,291
Tiền	71		27,092,934,161	159,735,791,291
Các khoản tương đương tiền	72		-	20,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2017-31/12/2017 VND	01/01/2016-31/12/2016 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,022,864,946,932	843,378,291,420
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,880,548,143,893)	(960,655,750,058)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		868,571,010,403	118,526,807,749
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(480,901,436)	(414,207,478)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		10,406,912,006	835,141,633
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		22,613,857,536	21,778,715,903
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		22,613,857,536	21,778,715,903
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		20,744,214,536	20,183,646,903
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		1,869,643,000	1,595,069,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		33,020,769,542	22,613,857,536
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		33,020,769,542	22,613,857,536
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		26,913,304,029	20,744,214,536
☐ Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		5,535,404,200	1,869,643,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		572,061,313	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2017

Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I Biến động vốn chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	335,000,000,000	500,000,000,000	165,000,000,000	-	500,000,000,000	-	500,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	335,000,000,000	500,000,000,000	165,000,000,000	-	500,000,000,000	-	500,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1.1 Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2,945,994,322	2,945,994,322	-	-	-	-	2,945,994,322	2,945,994,322
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8 Lợi nhuận chưa phân phối	(55,230,892,052)	(62,848,040,350)	1,206,099,453	3,481,361,225	10,381,424,143	-	(57,506,153,824)	(52,466,616,207)
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(63,789,293,902)	(63,431,242,231)	1,206,099,453	3,481,361,225	1,785,526,985	-	(62,583,194,449)	(61,645,715,246)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	8,558,401,850	583,201,881	-	3,481,361,225	8,595,897,158	-	5,077,040,625	9,179,099,039
Cộng	282,715,102,270	440,097,953,972	166,206,099,453	3,481,361,225	510,381,424,143	-	445,439,840,498	950,479,378,115
II Thu nhập toàn diện khác								
1 Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Lãi/lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Lãi/lỗ toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 48/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/12/2016 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, số 78-80 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn	Số lượng cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông			
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	44,212,164	442,121,640,000	44.21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	17,250,000	172,500,000,000	17.25%
Các cổ đông khác	38,537,836	385,378,360,000	38.54%
Tổng	100,000,000	1,000,000,000,000	100.00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm quản lý	08-10	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	27,092,934,161	159,735,791,291
Các khoản tương đương tiền	-	20,000,000,000
	27,092,934,161	179,735,791,291

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

✓

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	6,760,610	695,586,040,000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	2,640,370	56,723,540,000
- Trái phiếu	4,120,240	638,862,500,000
Của người đầu tư	149,313,635	1,673,858,216,500
- Cổ phiếu	149,313,635	1,673,858,216,500
	156,074,245	2,369,444,256,500

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

ĐVT: VNĐ

Tên TSTC	31/12/2017				30/09/2017			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị đánh giá lại
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,012,148	31,016,424,793	31,015,942,200	(482,593)	612,296	11,017,898,738	11,017,422,200	(476,538)
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	600,000	10,900,000,000	10,900,000,000		600,000	10,900,000,000	10,900,000,000	
CTCP DL DV Dầu khí VN	400,000	20,000,000,000	20,000,000,000					
gân hàng Nam	12,020	114,760,000	114,760,000		12,020	114,760,000	114,760,000	
Cổ phiếu khác	128	1,664,793	1,182,200	(482,593)	276	3,138,738	2,662,200	(476,538)
CP niêm yết	15,332,036	179,841,839,748	189,021,421,380	9,179,581,632	16,653,764	195,481,075,621	196,064,754,040	583,678,419
ABI	1,000,000	20,000,000,000	28,000,000,000	8,000,000,000	1,000,000	20,000,000,000	29,360,000,000	9,360,000,000
BVH	13,515	716,105,700	882,529,500	166,423,800	13,515	716,105,700	743,325,000	27,219,300
CMC	382,500	1,912,500,000	2,830,500,000	918,000,000	382,500	1,912,500,000	2,524,500,000	612,000,000
SGP	7,000,100	42,000,890,000	61,950,885,000	19,949,995,000	7,000,000	42,000,000,000	61,600,000,000	19,600,000,000
SHB	832,184	3,744,828,000	7,739,311,200	3,994,483,200	832,184	3,744,828,000	6,657,472,000	2,912,644,000
TMT	4,000,000	60,000,000,000	35,600,000,000	(24,400,000,000)	4,000,000	60,000,000,000	43,600,000,000	(16,400,000,000)
VNC	743,766	22,732,175,635	30,494,406,000	7,762,230,365	743,766	22,732,175,635	29,676,263,400	6,944,087,765
VFR	-	-	-	-	1,956,300	31,400,389,818	16,041,660,000	(15,358,729,818)
VTG	119,300	1,968,822,845	1,014,050,000	(954,772,845)	119,300	1,968,822,845	1,360,020,000	(608,802,845)
VEC	564,000	10,867,152,000	3,609,600,000	(7,257,552,000)	564,000	10,867,152,000	3,045,600,000	(7,821,552,000)
VGC	634,300	15,758,750,000	16,745,520,000	986,770,000				
CP khác	42,371	140,615,568	154,619,680	14,004,112	42,199	139,101,623	1,455,913,640	1,316,812,017
Cộng	16,344,184	210,858,264,541	220,037,363,580	9,179,099,039	17,266,060	206,498,974,359	207,082,176,240	583,201,881

5.1b. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL

Tên TSTC	Giá trị mua	Giá trị TT	31/12/2017			30/09/2017		
			CL tăng 31/12/2017 so với 30/09/2017	CL giảm 31/12/2017 so với 30/09/2017	GT đánh giá lại 31/12/2017	CL tăng 30/09/2017 so với 30/06/2017	CL giảm 30/09/2017 so với 30/06/2017	GT đánh giá lại 30/09/2017
CP chưa niêm yết	31,016,424,793	31,015,942,200	-	-	(482,593)	-	-	(476,538)
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	10,900,000,000	10,900,000,000						
CTCP DL DV Dầu khí VN	20,000,000,000	20,000,000,000						
CP NH Nam Á	114,760,000	114,760,000						(476,538)
Cổ phiếu khác	1,664,793	1,182,200			(482,593)			
CP niêm yết	179,841,839,748	189,021,421,380	4,258,026,770	11,020,859,430	9,179,581,632	10,511,711,310	(22,106,006,770)	583,678,419
ABI	20,000,000,000	28,000,000,000		1,360,000,000	8,000,000,000		(6,540,000,000)	9,360,000,000
BVH	716,105,700	882,529,500	139,204,500		166,423,800		(33,787,500)	27,219,300
CMC	1,912,500,000	2,830,500,000	306,000,000		918,000,000	420,750,000		612,000,000
SGP	42,000,890,000	61,950,885,000	349,995,000		19,949,995,000		(700,000,000)	19,600,000,000
SHB	3,744,828,000	7,739,311,200	1,081,839,200		3,994,483,200	332,873,600		2,912,644,000
TMT	60,000,000,000	35,600,000,000		8,000,000,000	(24,400,000,000)		(6,800,000,000)	(16,400,000,000)
VNC	22,732,175,635	30,494,406,000	818,142,600		7,762,230,365	4,908,855,600	-	6,944,087,765
VFR	-	-			-	3,521,340,000	-	(15,358,729,818)
VTG	1,968,822,845	1,014,050,000		345,970,000	(954,772,845)		(202,890,000)	(608,802,845)
VEC	10,867,152,000	3,609,600,000	564,000,000		(7,257,552,000)		(7,821,552,000)	(7,821,552,000)
VGC	15,758,750,000	16,745,520,000	986,770,000		986,770,000			
CP khác	140,615,568	154,619,680	12,075,470	1,314,889,430	14,004,112	1,327,892,110	(7,777,270)	1,316,812,017
Cộng	210,858,264,541	220,037,363,580	4,258,026,770	11,020,859,430	9,179,099,039	10,511,711,310	(22,106,006,770)	583,201,881

5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

DVT: VND

Tên TSTC	31/12/2017		1/1/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Cty CP Khách sạn Du lịch Sông Nhuệ	3,910,000	392,982,500,000	697,170	82,031,799,750
Trái phiếu Cty CP Intimex Việt Nam	240	245,880,000,000	-	-
Cộng	3,910,240	638,862,500,000	697,170	82,031,799,750

6. CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán		
Cho vay hoạt động margin	20,268,429,594	13,639,459,513
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	2,070,940,733	93,831,146
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	1,756,259,719	9,241,015,032
	24,095,630,046	22,974,305,691

7. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	(2,265,071,811)	(137,105,260)
	(2,265,071,811)	(137,105,260)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu bán cổ phiếu Ngân hàng Việt Á (Phải thu của Tổng Cty Công nghiệp ô tô VN)	32,684,958,399	58,684,958,399
Dự thu tiền lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	378,911,422	382,852,559
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn	3,728,133,333	2,602,100,278
	36,792,003,154	61,669,911,236

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	12,692,922	-
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	11,000,000	40,000,000
Phải thu hoạt động tư vấn	332,300,000	149,250,000
Phải thu hoạt động lưu ký	3,667,121	45,906,648
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	185,676	-
Phải thu dịch vụ tài chính khác	44,696	-
- phải thu dịch vụ khác (SMS)	44,696	-
	359,890,415	235,156,648

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu khác	8,319,515	40,165,799
Tổng cộng	8,319,515	40,165,799

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2017					1/1/2017
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu khó đòi phải thu các TSTC	(6,248,886,070)	0	(6,248,886,070)	0	(5,888,823,445)	(360,062,625)	(6,248,886,070)
	Dự phòng từ các giao dịch chứng khoán	(6,248,886,070)		(6,248,886,070)		(5,888,823,445)	(360,062,625)	(6,248,886,070)
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	Cộng	(6,248,886,070)	0	(6,248,886,070)	0	(5,888,823,445)	(360,062,625)	(6,248,886,070)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	864,441,316	773,750,150
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	506,747,688	471,216,269
- Chi phí trả trước khác	357,693,628	302,533,881
Chi phí trả trước dài hạn	192,002,952	407,545,506
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13,728,454	54,200,057
- Chi phí cải tạo nội thất	99,212,676	230,907,940
- Chi phí trả trước dài hạn khác	79,061,822	122,437,509
	1,056,444,268	1,181,295,656

13 . CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,000,000	6,000,000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6,000,000	6,000,000
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	149,928,345	317,823,915
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	81,426,345	249,321,915
- Các khoản đặt cọc khác	68,502,000	68,502,000
	155,928,345	323,823,915

14 . Trả trước cho người bán

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán	54,000,000	59,000,000
	54,000,000	59,000,000

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	6,118,633,120	111,871,263	6,230,504,383
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,118,633,120	111,871,263	6,230,504,383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	5,476,708,218	111,871,263	5,588,579,481
Số tăng trong kỳ	-	285,384,955	-	285,384,955
- Trích khấu hao	-	285,384,955	-	285,384,955
Số dư cuối kỳ	-	5,762,093,173	111,871,263	5,873,964,436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	641,924,902	-	641,924,902
Cuối kỳ	-	356,539,947	-	356,539,947

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.526.459.165 đồng.

16 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	9,753,128,747	9,753,128,747
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,753,128,747	9,753,128,747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	6,702,169,168	6,702,169,168
Số tăng trong kỳ	-	1,211,743,596	1,211,743,596
- Trích khấu hao	-	1,211,743,596	1,211,743,596
Số dư cuối kỳ	-	7,913,912,764	7,913,912,764
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	3,050,959,579	3,050,959,579
Cuối kỳ	-	1,839,215,983	1,839,215,983

17 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	4,152,331,978	3,827,029,865
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,460,600,097	2,407,094,395
Số cuối năm	6,988,668,851	6,609,861,036

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	51,760,000
Phải trả trung tâm lưu ký	58,688,100	58,688,100
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58,688,100	110,448,100

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	309,860,632	24,162,438
- Công ty CP Phần mềm Bravo (tiền bảo hành)	13,500,000	13,500,000
- Phải trả Công ty AFEE (Phí bảo trì phần mềm giao dịch)	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	296,360,632	10,662,438
Phải trả người bán dài hạn	-	-
	309,860,632	24,162,438

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	554,733,040	608,300,000
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước	553,000,000	608,300,000
Khách hàng khác (hoạt động môi giới chứng khoán chưa niêm yết)	1,733,040	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	554,733,040	608,300,000

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	65,664,486	659,474
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	209,592,292	733,929,301
Các loại thuế khác	275,256,778	734,588,775

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	-	-
Chi phí thu xếp vốn	218,462,407	248,699,851
Chi phí phải trả khác	218,462,407	248,699,851

23 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	573,939,395	886,666,667
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	573,939,395	886,666,667
	573,939,395	886,666,667

24 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Phải trả về giao dịch thực hiện quyền
Phải trả về các khoản thu hộ trả hộ
Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/2017	1/1/2017
VND	VND
-	-
673,432,367	1,384,311,994
673,432,367	1,384,311,994

25 . QUỸ BẢO VỆ NHÀ ĐẦU TƯ

Quỹ bảo vệ nhà đầu tư

31/12/2017	1/1/2017
VND	VND
605,259,095	367,175,035
605,259,095	367,175,035

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu
- Doanh thu môi giới chứng khoán
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu tư
- Doanh thu lưu ký chứng khoán
- Doanh thu tư vấn tài chính
- Doanh thu khác
- *Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư*
- *Doanh thu khác*
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Quý IV/2017	Quý IV/2016
VND	VND
29,403,943,513	5,836,033,073
1,084,933,335	2,533,606,291
551,225,197	433,758,939
3,825,045,872	626,289,794
	40,000,000
318,890,858	344,300,174
2,203,000,001	1,703,545,455
36,831,665	34,546,511
36,831,665	34,546,511
37,423,870,441	11,552,080,237

27 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
Chi phí dự phòng tài sản tài chính
Chi phí hoạt động tự doanh
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính
Chi phí các dịch vụ khác

Quý IV/2017	Quý IV/2016
VND	VND
3,032,539,481	3,669,747,951
15,514,144,597	-
2,127,966,551	3,669,956,355
119,387,162	111,285,833
2,702,592,442	2,039,571,988
171,137,493	143,392,456
1,134,685,841	975,939,346
170,335,998	88,058,994
24,972,789,565	10,697,952,923

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định

Quý IV/2017	Quý IV/2016
VND	VND
559,383,529	759,192,650
559,383,529	759,192,650

29 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, chi phí lãi vay

Quý IV/2017	Quý IV/2016
VND	VND
637,350	1,335,000
117,066,629	85,313,148
117,703,979	86,648,148

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,988,829,874	2,055,940,777
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	10,686,910	47,673,147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207,983,892	251,918,887
Thuế, phí và lệ phí	384,908	1,681,543
Chi phí dự phòng	143,504,927	14,003,733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502,515,791	976,303,472
Chi phí khác bằng tiền	521,776,502	726,870,674
	3,375,682,804	4,074,392,233

31 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	864,346,521	272,458,645
Chi phí khác	-	-
	864,346,521	272,458,645

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,381,424,143	(2,275,261,772)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10,381,424,143	(2,275,261,772)
- Chuyển lỗ	10,381,424,143	1,799,130,461
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(4,074,392,233)
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(814,878,447)

33 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch về các bên liên quan
Thông tin so sánh
Những thông tin khác

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ASEAN**
Số: 25/2018/ASEANSC-CV

(V/v: Giải trình kết quả kinh doanh quý
IV.2017)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2017 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Chênh lệch	So sánh
1	Doanh thu hoạt động	38,847,600,491	12,583,731,532	26,263,868,959	209%
2	Chi phí hoạt động	28,466,176,348	14,858,993,304	13,607,183,044	92%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10,381,424,143	(2,275,261,772)	12,656,685,915	556%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2017 là 10,38 tỷ đồng và biến động lớn so với cùng kỳ năm 2016, tương đương 556%. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh kỳ báo cáo này là do có sự biến động lớn về giá của các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính và do lãi từ bán tài sản tài chính của Công ty.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở Giao dịch được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; VT

TỔNG GIÁM ĐỐC 

LÊ THỊ THANH BÌNH